

Số: 960/QĐ-SXD

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Văn phòng Sở Xây dựng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Thông báo số 741/TT-SXD ngày 28 tháng 02 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh Ninh Thuận về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 đơn vị Văn phòng Sở Xây dựng;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Xây dựng Ninh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Văn phòng Sở Xây dựng (theo Biểu số 4 và Thuyết minh báo cáo quyết toán năm 2024 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, VP.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Vinh

Mã chương: 419.
Đơn vị báo cáo: **Sở Xây dựng.**
Mã ĐVQHNS: 1071078.

Mẫu số B03/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2024

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 39 người.

Trong đó:

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 34 người.
- Người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 05 người (02 người hợp đồng có đóng các khoản đóng góp theo lương, 03 người hợp đồng khoán tiền công).

1.2. Tăng trong năm: 04 người.

Trong đó:

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 04 người.
- Người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 người.

1.3. Giảm trong năm: 02 người.

- Công chức (số lượng vị trí việc làm): 02 người.
- Người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 người.

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

- a. Đánh giá chung: Thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ thu, chi theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ của Nhà nước ban hành.
- b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT: Không.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công:

- Sở Xây dựng đã thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công cho các tổ chức, cá nhân; thực hiện thu phí, lệ phí và trích nộp ngân sách nhà nước đúng quy định của pháp luật.
- Trong năm 2024, Sở Xây dựng đã phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện

03 đợt kiểm tra việc thực hiện Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện Bắc Ái thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đề án Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

- Thực hiện công tác đấu giá Nhà máy Cà Ná - Phước Nam và Hệ thống cấp nước Sơn Hải.
- Thực hiện lắp đặt thiết bị tường lửa vật lý, các thiết bị phát sóng cho hệ thống mạng nội bộ cơ quan.
- Thực hiện đấu nối hệ thống nước thải của Sở Xây dựng vào hệ thống chung của thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
- Thực hiện mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung Biển số 08P-00383.

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chỉ sai chế độ phải xuất toán,...):

- a) Nguồn kinh phí tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2024 với số tiền 28.890.000 đồng do giữ lại thực hiện tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ năm 2024, dự toán bị hủy bỏ.
- b) Nguồn kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2024 với số tiền 124.154.119 đồng, chuyển sang năm 2025 sử dụng và quyết toán.
- c) Nguồn kinh phí Sự nghiệp kinh tế quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2024 với số tiền 12.050.718 đồng, dự toán chỉ không hết bị hủy bỏ.
- d) Nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2024 với số tiền 564.019.755 đồng, trong đó bao gồm tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ năm 2024 là 23.340.000 đồng, dự toán chỉ không hết bị hủy bỏ.
- e) Nguồn kinh phí tiền thưởng quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2024 với số tiền 17 đồng, dự toán chỉ không hết bị hủy bỏ.
- f) Nguồn kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
 - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2024 với số tiền 88.500 đồng, chuyển sang năm 2025 sử dụng và quyết toán.
- g) Nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ cấp sau ngày 30/9/2024 quyết

toán giảm so với dự toán được giao năm 2024 với số tiền 675.600.500 đồng, chuyển sang năm 2025 sử dụng và quyết toán.

h) Nguồn kinh phí Quy hoạch cấp sau ngày 30/9/2024 quyết toán giảm so với dự toán được giao năm 2024 với số tiền 5.000.000.000 đồng, chuyển sang năm 2025 sử dụng và quyết toán.

2. Nguồn NSNN trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn CK: 0 đồng.

b) Kinh phí không tự chủ:

- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

Nguồn CK: 0 đồng.

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí tự chủ:

- DT giao đầu năm: 4.397.620.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 211.520.040 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 240.410.040 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 28.890.000 đồng.

b) Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ:

- DT giao đầu năm: 64.200.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 75.612.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 75.612.000 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

c) Kinh phí không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 2.428.990.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 529.008.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 565.808.000 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 36.800.000 đồng.

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

d) Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 241.410.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: -181.747.800 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 181.747.800 đồng.

e) Kinh phí chi hoạt động sự nghiệp kinh tế:

- DT giao đầu năm: 578.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

f) Kinh phí Quy hoạch:

- DT giao đầu năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 5.000.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 5.000.000.000 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

g) Kinh phí đào tạo:

- DT giao đầu năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 126.745.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 126.745.000 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

h) Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình:

- DT giao đầu năm: 48.000.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí tự chủ: 4.609.140.040 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 4.609.140.040 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương tự chủ: 207.073.441 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 207.073.441 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí không tự chủ: 2.632.526.325 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 2.632.526.325 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí cải cách tiền lương không tự chủ: 479.170.304 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 479.170.304 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí chi hoạt động sự nghiệp kinh tế: 2.061.146.526 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 2.061.146.526 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí tiền thưởng: 181.747.783 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 181.747.783 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí đào tạo: 126.745.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 126.745.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí không tự chủ - Kinh phí cấp bổ sung sau ngày 30/9: 946.482.000 đồng.

Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 946.482.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình: 51.300.000 đồng. Trong đó nguồn CK: 0 đồng.

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 51.300.000 đồng.

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng.

- Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

2.4. Kinh phí giảm trong năm: 604.960.490 đồng.

- Nguồn NSNN giảm: 604.960.490 đồng. Lý do giảm: dự toán giữ lại do tiết kiệm, cắt giảm 5% theo Nghị định số 119/NĐ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ năm 2024, số tiền là 52.230.000 đồng; kinh phí Quy hoạch chi không hết bị hủy bỏ, số tiền là 12.050.718 đồng; kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ chi không hết bị hủy bỏ, số tiền là 540.679.755 đồng; kinh phí tiền thưởng chi không hết bị hủy bỏ, số tiền là 17 đồng.

Trong đó nguồn CK giảm: 0 đồng. Lý do giảm: Không.

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn CK: 0 đồng.

b) Kinh phí không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng.

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 0 đồng.

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền: 0 đồng.

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể: 0 đồng.

Nguồn CK: 0 đồng.

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay: 0 đồng.

- DT giao đầu năm: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị: 0 đồng.
- Nhận viện trợ bằng hàng hóa: 0 đồng.
- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp: 0 đồng.
- Nhận viện trợ khác: 0 đồng.

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết).

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí (nộp NSNN 100%)	882.837.790	882.837.790		
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	51.649.469	51.649.469		
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (không sử dụng vốn NSNN)	102.995.530	102.995.530		
3	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	190.591.103	190.591.103		
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng	5.239.764	5.239.764		
5	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	532.361.924	532.361.924		
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)	118.550.000	118.550.000		
1	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	1.350.000	1.350.000		

2	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	115.550.000	115.550.000		
3	Lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy	1.650.000	1.650.000		
	Tổng cộng	1.001.387.790	1.001.387.790		

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên: 0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên: 0 đồng.

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang: 1.275.697.971 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 1.275.697.971 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0 đồng.

2.2. Dự toán được giao năm nay: 790.000.000 đồng.

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 790.000.000 đồng.

- DT giao đầu năm: 790.000.000 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm: 0 đồng.
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.
- + Điều chỉnh tăng: 0 đồng.
- + Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán: 761.020.000 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 761.020.000 đồng. Trong đó:
 - + Sử dụng phục vụ thu phí: 0 đồng.
 - + Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 761.020.000 đồng.
- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.
- Sử dụng phục vụ thu phí: 0 đồng.
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị: 0 đồng.

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 514.677.971 đồng.

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 514.677.971 đồng.

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao: 0 đồng.

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại: Nguồn thu chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch và thu chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân.

Kinh phí được để lại theo Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

2. Số thu trong năm: 189.000.000 đồng.

Trong đó:

- Số nộp NSNN: 0 đồng.

- Số nộp cấp trên: 0 đồng.

- Số được để lại đơn vị: 189.000.000 đồng.

3. Dự toán được giao năm nay: 450.000.000 đồng.

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 450.000.000 đồng.

- DT giao đầu năm: 450.000.000 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng.

- DT giao đầu năm: 0 đồng.

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng.

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng.

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng.

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương: 5.393.383.140 đồng.

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 4.632.363.140 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 4.373.730.140 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 258.633.000 đồng.

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 đồng.

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: 761.020.000 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 761.020.000 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 đồng.

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 đồng.

1.5. Chi từ nguồn khác: 0 đồng.

Trong đó:

- Chi lương cho công chức (số lượng vị trí việc làm): 0 đồng.

- Chi cho người lao động theo hợp đồng theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: 0 đồng.

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	3.816.864.190	1.380.923.664	1.275.697.971		1.160.242.555
II	Trích lập	431.340.000	381.222.000			50.118.000
III	Sử dụng	1.629.011.528	867.991.528	761.020.000		0
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương	686.243.745	686.243.745	0		0
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ (Tiền thưởng theo ND 73)	942.767.783	181.747.783	761.020.000		0

IV	Số dư chuyển năm sau	2.619.192.662	894.154.136	514.677.971		1.210.360.555
----	-------------------------	---------------	-------------	-------------	--	---------------

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có): Không.

4. Thuyết minh khác: Không.

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Đơn vị đã thực hiện chế độ tài chính và báo cáo quyết toán theo đúng quy định của pháp luật./.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, ngày 11 tháng 3 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Vinh

Đơn vị: Sở Xây dựng Ninh Thuận.
Chương: 419.

Biểu số 4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 960/QĐ-SXD ngày 11 tháng 3 năm 2025)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí	1.001,388	1.001,388	
1.1	Lệ phí	118,550	118,550	
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	1,350	1,350	
b	Lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài	115,550	115,550	
c	Lệ phí cấp giấy đăng ký hợp chuẩn, hợp quy	1,650	1,650	
1.2	Phí	882,838	882,838	
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	51,649	51,649	
b	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Không sử dụng vốn NSNN)	102,996	102,996	
c	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	190,591	190,591	
d	Phí thẩm định dự toán xây dựng	5,240	5,240	
đ	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	532,362	532,362	
2	Số phí, lệ phí nộp NSNN	1.001,388	1.001,388	
2.1	Lệ phí	118,550	118,550	
a	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	1,350	1,350	
b	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho tổ chức, cá nhân	115,550	115,550	
c	Lệ phí cấp giấy đăng ký hợp chuẩn, hợp quy	1,650	1,650	
2.2	Phí	882,838	882,838	
a	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	51,649	51,649	
b	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Không sử dụng vốn NSNN); Phí thẩm định thiết kế cơ sở	102,996	102,996	
c	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật	190,591	190,591	
d	Phí thẩm định dự toán xây dựng	5,240	5,240	
e	Phí thẩm định các đồ án quy hoạch	532,362	532,362	
II	Lãi tài khoản tiền gửi chuyên thu lệ phí mở tại ngân hàng Vietinbank			
1	Tổng số thu	0,011	0,011	
2	Tổng số nộp NSNN	0,011	0,011	
III	Thu khác			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
1	Số thu khác	189,000	189,000	
a	Chi phí thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch			
b	Chi phí sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	189,000	189,000	
2	Chi từ nguồn thu khác	189,000	189,000	
a	Chi phục vụ công tác thẩm định nhiệm vụ, đồ án quy hoạch			
b	Chi tổ chức sát hạch phục vụ cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	63,705	63,705	
c	Chi thực hiện chế độ tự chủ	75,177	75,177	
d	Đề lại 40% nguồn thu khác để thực hiện cải cách tiền lương	50,118	50,118	
IV	Thu lãi tiền gửi kho bạc NN			
1	Tổng số thu	8,887	8,887	
2	Tổng số chi	0,022	0,022	
V	Thu đảng phí			
1	Tổng số thu	50,419	50,419	
2	Số nộp cấp trên	15,126	15,126	
3	Số được trích để lại sử dụng	35,293	35,293	
4	Chi phục vụ công tác Đảng	51,199	51,199	
VI	Dự toán chi năm 2024	12.056,351	12.056,351	
1	Dự toán chi ngân sách nhà nước	11.295,331	11.295,331	
1.2	Chi quản lý hành chính	9.107,439	9.107,439	
1.2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.609,140	4.609,140	
1.2.2	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương (bao gồm số dư dự toán năm trước chuyển sang)	207,073	207,073	
1.2.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.760,756	3.760,756	
	Trong đó:			
a	Chi nhiệm vụ đặc thù	3.353,738	3.353,738	
-	Chi phí công tác trong và ngoài tỉnh phục vụ công tác chuyên môn của ngành xây dựng	233,100	233,100	
-	Chi phục vụ công tác cấp và thu lệ phí đối với lệ phí cấp giấy phép xây dựng; lệ phí cấp chứng chỉ năng lực hoạt động cho tổ chức, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân, cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc, cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài; lệ phí cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy;...	37,750	37,750	

u

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
-	Chi thực hiện Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (chi mua văn phòng phẩm phục vụ công tác lưu trữ hồ sơ)	18,810	18,810	
-	Kinh phí trang bị phương tiện, trang phục và chế độ chính sách cho đội phòng cháy, chữa cháy,...	18,159	18,159	
-	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	2,000	2,000	
-	Kinh phí lập Chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	186,634	186,634	
-	Kinh phí thuê tư vấn lập Đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	125,674	125,674	
-	Kinh phí lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận giai đoạn năm 2024	173,918	173,918	
-	Kinh phí thực hiện lập Đề án phát triển kinh tế đô thị, trọng tâm là xây dựng Phan Rang - Tháp Chàm thành thành phố thông minh, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	700,000	700,000	
-	Kinh phí đầu nối hệ thống nước thải của Sở Xây dựng	114,677	114,677	
-	Kinh phí thực hiện Điều tra, thu thập, tính toán số liệu và cập nhật thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2024	11,880	11,880	
-	Kinh phí thực hiện công tác đấu giá Nhà máy Cà Ná - Phước Nam và Hệ thống cấp nước Sơn Hải	442,000	442,000	
-	Kinh phí thực hiện công tác tổ chức đấu thầu, lựa chọn nhà đầu tư Dự án nhà ở xã hội tại khu tái định cư Thành Hải, xã Thành Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	236,029	236,029	
-	Kinh phí mua sắm xe ô tô phục vụ công tác chung	946,482	946,482	
-	Kinh phí trang bị thiết bị tường lửa vật lý, các thiết bị phát sóng cho hệ thống mạng nội bộ cơ quan	35,870	35,870	
-	Kinh phí phục vụ công tác thẩm định và thu phí năm 2024	70,755	70,755	
b	Kinh phí mua sắm 08 bộ máy vi tính để bàn; 02 máy in	129,162	129,162	
c	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ trong năm 2024	181,748	181,748	
d	Kinh phí ISO	21,000	21,000	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4 - 3
<i>đ</i>	<i>Kinh phí chi hoạt động Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW</i>	<i>75,108</i>	<i>75,108</i>	
1.2.4	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương từ nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (bao gồm số dư dự toán năm trước chuyển sang)	479,170	479,170	
1.2.5	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 - Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	51,300	51,300	
a	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	51,300	51,300	
1.2	Chi đào tạo, bồi dưỡng	126,745	126,745	
1.3	Chi hoạt động sự nghiệp kinh tế	2.061,147	2.061,147	
1.3.1	Kinh phí thực hiện quy hoạch các dự án của Sở Xây dựng	577,456	577,456	
1.3.2	Kinh phí thuê đơn vị tư vấn lập Hồ sơ khoanh định vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu cát nhân tạo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (năm trước chuyển sang)	1.483,691	1.483,691	
2	Sử dụng nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương còn lại những năm về trước để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở năm 2024 theo quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ	761,020	761,020	

